ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG CỬA ÔNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập -Tự do- Hạnh phúc
Số: 18/QĐ-UBND	*Cửa Ông, ngày 03 tháng 7 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách cấp phường năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG CỬA ÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính Phủ hướng dẫn lập, phân bổ dự toán ngân sách địa phương.

Căn cứ Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc bổ sung cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách địa phương, điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2311/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của Hội đồng nhân dân phường Cửa Ông khóa I, nhiệm kỳ 2021-2026 về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ dự toán chi ngân sách và một số biện pháp điều hành ngân sách địa phương năm 2025;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách phường năm 2025 cho các phòng ban chuyên môn, các đơn vị sự nghiệp thuộc phường theo các phụ biểu chi tiết kèm theo Quyết định này.

Các phòng ban chuyên môn, các đơn vị sự nghiệp thuộc phường thực hiện các giải pháp hiệu quả, tăng cường quản lý thu, chống thất thu, phấn đấu thu ngân sách nhà nước hoàn thành vượt chỉ tiêu dự toán được Hội đồng nhân dân phường, Ủy ban nhân dân phường giao.

Quá trình điều hành chi ngân sách nhà nước, các phòng ban chuyên môn, các đơn vị sự nghiệp thuộc phường tiếp tục thực hiện hiệu quả các giải pháp đẩy mạnh cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước, triệt để tiết kiệm các khoản chi thường

xuyên để tăng chi lĩnh vực an sinh xã hội, tập trung giải ngân dự toán chi thường xuyên được giao ngay theo trình tự, thủ tục quy định.

Điều 2. Văn phòng Đảng ủy, Ủy ban mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội, các phòng ban chuyên môn, các đơn vị sự nghiệp thuộc phường thực hiện phân khai dự toán; công khai ngân sách đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính, đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân phường *(qua Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị để tổng hợp chung)*.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông, bà: Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường, Trưởng các phòng ban chuyên môn, các đơn vị sự nghiệp thuộc phường, Đội thuế liên huyện Cửa Ông - Vân Đồn - Cô Tô, Phòng giao dịch số 13 - KBNN khu vực 3, và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 3 (t/hiện);
- Sở Tài chính (b/cáo);
- TT Đảng ủy (b/cáo);
- TT HĐND phường (b/cáo);
- CT, các PCT UBND phường;
- Lưu VT.

TM.UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D PHƯỜNG CỬA ÔNG T. QUẢNG NINH

Đỗ Thế Hiếu

GIAO THU CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025

(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 03/7/2025 của UBND phường Cửa Ông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Giao thu 2025
A	B	2
	TỔNG SỐ	**4.454**
I	**Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	**4.454**
1	***Sự nghiệp giáo dục***	**4.454**
-	*MN Cẩm Sơn 1*	276
-	*MN Cẩm Sơn 2*	309
-	*MN Cẩm Phú*	613
-	*MN Cẩm Thịnh*	318
-	*MN Cửa Ông*	664
-	*TH Cẩm Sơn 1*	
-	*TH Cẩm Sơn 2*	
-	*TH Võ Thị Sáu*	
-	*TH Thái Bình*	
-	*TH Trần Hưng Đạo*	
-	*TH Kim Đồng*	
-	*TH Trần Quốc Toản*	
-	*THCS Cẩm Sơn*	685
-	*THCS Lý Tự Trọng*	643
-	*THCS Cẩm Thịnh*	414
-	*THCS Cửa Ông*	532
-	***Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề***	**0**
II	**Sự nghiệp văn hóa thông tin, PTTH**	**0**
III	**Sự nghiệp Kinh tế**	**0**
IV	**Sự nghiệp khác**	**0**

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Đơn vị: Văn phòng Đảng ủy

Mã số QHSDNS: - Chương: 819

(Kèm theo Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 03/7/2025 của UBND phường Cửa Ông)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó:		Ghi chú
			Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	KP BSCMT từ ngân sách tỉnh	
	Dự toán chi ngân sách nhà nước giao (sau khi trừ tiết kiệm)	**8.323**	**5.617**	**2.706**	
I	**Dự toán chi ngân sách nhà nước giao**	**8.475**	**5.769**	**2.706**	
1	**Kinh phí giao tự chủ**	**3.836**	**3.836**	**-**	
2	**Kinh phí giao không tự chủ**	**4.640**	**1.934**	**2.706**	
-	Kinh phí thực hiện một số chế độ chi theo Quy định số 1561/QĐ ngày 01/7/2024 của BTV Tỉnh ủy	110	110		
-	Kinh phí tiếp khách đoàn ra đoàn vào, hội nghị…	190	190		
-	Hỗ trợ điện nước, chi phí chăm sóc cây xanh, dọn dẹp vệ sinh , bảo vệ trụ sở	60	60		
-	KP hoạt động của tổ chức Đảng cơ sở cấp xã theo QĐ 99	1.225	1.225		
-	KP đặt mua báo, tạp chí, tài liệu của Đảng cho Đảng viên nhận Huy hiệu Đảng 40 năm tuổi Đảng trở lên có nhu cầu theo TB số 342 ngày 01/9/2021 của Tỉnh ủy	142	142		
-	Quỹ tiền thưởng	207	207		
-	Kinh phí tổ chức đại hội đảng các cấp	2.706		2.706	
II	**Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên**	**153**	**153**	**-**	**-**
1	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ	151	151		
2	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so với năm 2024	2	2		

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Đơn vị: Khối MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội

Mã số QHSDNS: - Chương: 820

(Kèm theo Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 03/7/2025 của UBND phường Cửa Ông)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	Ghi chú
			Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
	Dự toán chi ngân sách nhà nước giao (sau khi trừ tiết kiệm)	**4.079**	**4.079**	
I	**Dự toán chi ngân sách nhà nước giao**	**4.182**	**4.182**	
1	**Kinh phí giao tự chủ**	**3.363**	**3.363**	
2	**Kinh phí giao không tự chủ**	**819**	**819**	-
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiếp đón, thăm hỏi, chúc mừng một số đối tượng do UBMTTQ cấp huyện thực hiện theo QĐ 76/2013/QĐ-TTg	*9*	9	
-	Chi quản lý Quỹ Vì người nghèo	*5*	5	
-	KP hoạt động của 5 tổ chức chính trị - xã hội cấp xã (theo NQ số 34/2024 của HĐND tỉnh)	*560*	560	
-	KP hoạt động của ban giám sát cộng đồng cấp xã (theo Nghị định số 29/2021/NĐ-CP)	*40*	40	
-	KP thực hiện cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh theo TT số 121/2017 của BTC	*80*	80	
-	Quỹ tiền thưởng	*125*	125	
II	**Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên**	**103**	**103**	
1	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ	*103*	103	
2	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so với năm 2024	-	-	

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
Đơn vị: Văn phòng HĐND và UBND -
Mã số QHSDNS: - Chương: 830
(Kèm theo Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 03/7/2025 của UBND phường Cửa Ông)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó:						Ghi chú
			Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi an ninh, trật tự và PCCC	Chi Quốc phòng	Chi thường xuyên khác	Chi Dự phòng ngân sách	KP BSCMT từ ngân sách tỉnh	
	Dự toán chi ngân sách nhà nước giao (sau khi trừ tiết kiệm)	**53.667**	**34.055**	**873**	**3.489**	**2.098**	**280**	**12.871**	
I	**Dự toán chi ngân sách nhà nước giao**	**53.905**	**34.273**	**894**	**3.489**	**2.098**	**280**	**12.871**	
1	**Kinh phí giao tự chủ**	**29.273**	**29.273**						
	Kinh phí tự chủ của CBCC cấp xã	10.366	10.366						
	Kinh phí tự chủ của Ban chỉ huy Quân sự	620	620						
	Phụ cấp, BHXH, BHYT của CB không chuyên trách cấp xã theo Nghị định 33/2023/NĐ-CP và Nghị quyết 34/2024/NQ-HĐND	3.075	3.075						
	Phụ cấp & KP hoạt động thôn, bản, khu phố theo theo Nghị định 33/2023/NĐ-CP và Nghị quyết số 34/2024/NQ-HĐND	15.212	15.212						
2	**Kinh phí giao không tự chủ**	**24.632**	**5.000**	**894**	**3.489**	**2.098**	**280**	**12.871**	-
-	Kinh phí chi an ninh, trật tự, PCCC theo định mức cấp xã	300		300					
-	Chi hỗ trợ phong trào toàn dân bảo vệ ANTT quy định tại thông tư số 40/2023/TT-BTC	80		80					
-	Trang bị bảo hộ, công cụ PCCC cho lực lượng tại thôn, bản, khu phố (Theo Điều 48 và 52 Nghị định 136/2020/NĐ-CP) + tập huấn nghiệp vụ PCCC và luyện tập hội thi PCCC liên gia	392		392					
-	Kinh phí khắc phục tồn tại, thiếu sót về PCCC tại các chợ trên địa bàn	122		122					
-	Kinh phí chi quốc phòng theo định mức cấp xã	300			300				
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách	3.189			3.189				
-	Kinh phí hoạt động HĐND theo NQ 18 và thuê bao phòng họp không giấy tờ (phục vụ họp HĐND)	193	193						
-	Kinh phí thực hiện Giải quyết đơn thư theo NQ 68/2017/NQ-HĐND	21	21						
-	Kinh phí chi hội nghị, hội thảo	44	44						
-	Kinh phí mua sắm, duy trì sửa chữa trang thiết bị;	-	-						
-	Kinh phí gói dịch vụ, chăm sóc cây xanh, bảo vệ trụ sở, thu gom rác, vệ sinh trụ sở… Thuê đường truyền internet	140	140						
-	Kinh phí tiếp khách đoàn ra đoàn vào, hoạt động của Thường trực HĐND-UBND…	248	248						
-	Điện nước (bao gồm cả điện nước trụ sở Trung tâm HCC)	78	78						
-	Vật tư vệ sinh dùng chung	-	-						
-	Kinh phí thực hiện kiểm soát TTHC	18	18						
-	Kinh phí thực hiện XD, áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015	20	20						
-	Kinh phí tuyên truyền PBGDPL theo QĐ 2728/2015 của UBND tỉnh và TT số 56/2023 của BTC; KH số 236 ngày 29/9/2022 của UBND tỉnh	14	14						
-	Phụ cấp hoạt động đại biểu HĐND cấp xã;	1.349	1.349						
-	KP hoạt động thanh tra nhân dân (xã)	28	28						
-	Chế độ cho bộ phận một cửa theo NQ 18/2016 của HĐND tỉnh	202	202						
-	Chế độ cho người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư theo NQ 68/2017 của HĐND tỉnh	62	62						
-	Kinh phí SC, bảo trì, bổ sung thay thế TTB trụ sở làm việc cấp xã	1.950	1.950						
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động phổ biến pháp luật; hòa giải cơ sở theo Thông tư số 56/2023/TT-BTC	413	413						
-	Quỹ tiền thưởng	220	220						
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chỉnh lý hồ sơ, tài liệu lưu trữ	1.178				1.178			
-	Kinh phí thực hiện khảo sát thu nhập bình quân đầu người 2024 trên địa bàn thành phố Cẩm Phả	89				89			
-	Chi thường xuyên khác đã thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm	830				830			
-	Kinh phí thuê đường truyền số liệu chuyên dùng phục vụ hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến và Chính quyền điện tử 6 tháng đầu năm 2025	106					106		
-	Kinh phí tham gia hội thi nghiệp vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Tổ liên gia an toàn PCCC cấp tỉnh năm 2025 cho UBND phường Cẩm Thịnh						161		
-	Chi trợ cấp 1 lần cho Đồng chí PCT CCB nghỉ việc						14		
-	Chi đảm bảo an ninh, tật tự và phòng cháy, chữa cháy 2025 - Chi lực lượng BVANTT theo nghị quyết 36/2024/NQ-HĐND	12.871						12.871	
II	**Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên**	**238**	**217**	**21**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ	166	166	-	-	-	-	-	
2	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so với năm 2024	72	51	21	-	-	-	-	

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Đơn vị: Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị

Mã số QHSDNS: - Chương: 831

(Kèm theo Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 03/12/2025 của UBND phường Cửa Ông)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó:				Ghi chú
			QLNN, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi thường xuyên khác	
	Dự toán chi ngân sách nhà nước giao (sau khi trừ tiết kiệm)	**5.048**	**3.393**	**13**	**1.642**	**-**	
I	**Dự toán chi ngân sách nhà nước giao**	**5.319**	**3.664**	**13**	**1.642**	**-**	
1	**Kinh phí giao tự chủ**	**2.052**	**2.052**				
2	**Kinh phí giao không tự chủ**	**3.267**	**1.612**	**13**	**1.642**	**-**	**-**
-	Kinh phí phục vụ công tác cấp Giấy phép	3	3				
-	Kinh phí duy trì hệ thống Tabmis	150	150				
-	Kinh phí hoạt động tổ kiểm soát tàu cá	-	-				
-	Kinh phí thực hiện công tác phòng chống thiên tai và đê điều của cấp xã theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP	1.287	1.287				
-	Quỹ tiền thưởng	172	172				
-	Chương trình giảm nghèo	13		13			
-	Sữa chữa kết cấu hạ tầng (vỉa hè, cống thoát nước, rãnh tam giác, viên vỉa thu nước)	-			-		
-	Kinh phí kiểm tra, giám sát, tuyên truyền lĩnh vực công thương	15			15		
-	Kinh phí Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2026	90			90		
-	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	40			40		
-	Kinh phí tư vấn xây dựng bảng giá đất, xác định giá đất cụ thể	100			100		
-	Kinh phí ATTP ngành nông nghiệp	16			16		
-	Kinh phí phòng chống dịch bệnh ngành nông nghiệp	100			100		
-	Kinh phí phòng chống thiên tai	26			26		
-	Kinh phí thực hiện chương trình OCOP	30			30		
-	Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai và lập Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024	352			352		
-	Bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2025 cho Phòng kinh tế, hạ tầng và đô thị thực hiện nhiệm vụ lập điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 - Phân khu C thành phố Cẩm Phả	33			33		
-	Kinh phí sự nghiệp kinh tế theo phân bổ	300			300		
-	Kinh phí duy trì trật tự xã hội	520			520		
-	Kinh phí thực hiện công tác khuyến nông, điều tra nước sạch nông thôn	20			20		
II	**Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên**	**271**	**271**	**-**	**-**		
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ	143	143		-		
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so với năm 2024	129	129		-		

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Đơn vị: Phòng Văn hóa - Xã hội

Mã số QHSDNS: - - Chương: 832

(Kèm theo Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 03/7/2025 của UBND phường Cửa Ông)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó:						Ghi chú
			Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi Giáo dục - Đào tạo	Chi VH thông tin, phát thanh, TDTT	Chi thường xuyên khác	KP BSCMT từ ngân sách tỉnh	
	Dự toán chi ngân sách nhà nước giao (sau khi trừ tiết kiệm)	**19.051**	**1.872**	**10.880**	**2.166**	**1.210**	**-**	**2.923**	**-**
I	**Dự toán chi ngân sách nhà nước giao**	**19.146**	**1.967**	**10.880**	**2.166**	**1.210**	**-**	**2.923**	
1	**Kinh phí giao tự chủ**	**1.473**	**1.473**						
2	**Kinh phí giao không tự chủ**	**17.673**	**494**	**10.880**	**2.166**	**1.210**	**-**	**2.923**	**-**
-	Kinh phí duy trì tên miền; lưu trữ trên internet; đường dây nóng điện thoại; cập nhật thông tin duy trì website	-	-						
-	Kinh phí phục vụ công tác thu phí, lệ phí, kiểm tra liên ngành về VH-TT DV văn hóa công cộng, gia đình, di tích…	16	16						
-	Kinh phí thuê đường truyền số liệu chuyên dụng	-	-						
-	Kinh phí tổ chức các hội nghị tuyên truyền, tập huấn, PBPL theo chuyên môn Văn hóa - Xã hội	14	14						
-	Kinh phí thi đua khen thưởng	250	250						
-	Chế độ người có uy tín trong đồng bào người DT thiểu số	10	10						
-	Thi đua khen thưởng theo quy định của Luật TĐKT (xã)	40	40						
-	Duy trì tủ sách pháp luật theo QĐ 14/2019 của TTg	8	8						
-	Kinh phí cải cách hành chính	28	28						
-	Quỹ tiền thưởng	128	128						
-	Mai táng phí	685		685					
-	Điều dưỡng tại gia	335		335					
-	Trợ cấp hàng tháng cho đối tượng	6.535		6.535					
-	Mừng thọ	9		9					
-	Chi hỗ trợ cán bộ quản lý cai nghiện ma túy (TT117/2017, số 124/2018 của BTC và NQ số 144/2018 của HĐND tỉnh)	6		6					
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí điều trị bệnh dài ngày cho trẻ em theo NQ 21/2021	22		22					
-	Đảm bảo xã hội khác	1.188		1.188					
-	Kinh phí thực hiện Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ cấp xã nghỉ chế độ theo QĐ 130/CP ngày 20/6/1975 cua HĐCP và QĐ 1111-HĐBT ngày 13/10/1981 của HĐBT được điều chỉnh tại Nghị định số 75/2024/CP (trđ)	168		168					
-	Kinh phí thực hiện chính sách cho NCT 70, 75 tuổi	650		650					
-	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cai nghiện bắt buộc và tự nguyện tại cộng đồng (theo TT 62/2022 của BTC và NQ 18/2023 của HĐND tỉnh)	775		775					
-	Chi hỗ trợ hoạt động đội tình nguyện xã hội theo TTLT24/2012 của Liên bộ LĐ, NV, và TC (BQ 78 trđ/đội/năm	234		234					
-	KP đảm bảo xã hội khác phân bổ cho cấp xã (tr.đ)	180		180					
-	KP đảm bảo xã hội khác			93					
-	Kinh phí chi hoạt động văn hóa thông tin	140				140			
-	Kinh phí SC, thay thế, bổ sung TTB thiết chế VHTT	200				200			
-	Kinh phí duy trì mạng internet các khu phố	110				110			
-	Tổ chức tập huấn chuyển đổi số	44				44			
-	Kinh phí thông tin, tuyên truyền	34				34			
-	Kinh phí chi hoạt động thể dục, thể thao	220				220			
-	Kinh phí chi hoạt động truyền thanh	132				132			
-	Kinh phí chi truyền thanh cho khu phố (3 trđ/thôn, bản; 1trđ/khu phố)	55				55			
-	Sửa chữa, thay thế, bổ sung TTB truyền thanh	275				275			
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động các Trung tâm HTCĐ cấp xã	96			96				
-	Đề án hỗ trợ GDMN ngoài công lập theo NQ số 06/2022/NQ-HĐND tỉnh	492			492				
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	96			96				
-	Kinh phí hỗ trợ Kinh phí theo NQ 310/2020, NĐ 86/2015, NĐ 81/2021	1.482			1.482				
-	Hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2024-2025 theo NQ42	418						418	
-	Chính sách hỗ trợ người có công ngoài mức chi của TW theo Nghị quyết 23/2023/NQ-HĐND	900						900	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 46/2024/NQ-HĐND	1.605						1.605	
II	**Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên**	**95**	**95**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ	-	-	-	-	-			
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so với năm 2024	95	95	-	-	-			

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Khối trường học

Mã số QHSDNS: 1042472 - Chương: 822

(Kèm theo Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 03/7/2025 của UBND phường Cửa Ông)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó:		Ghi chú
			Chi Giáo dục - Đào tạo	KP BSCMT từ ngân sách tỉnh	
I	**Dự toán chi ngân sách nhà nước giao (sau khi trừ tiết kiệm)**	**164.764**	**161.265**	**3.499**	
1	**Kinh phí tự chủ**	**137.407**	**137.407**		
2	**Kinh phí giao không tự chủ**	**27.357**	**23.858**	**3.499**	**-**
-	Kinh phí hoạt động chung	3.507	3.507	-	
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với GV	3.787	3.787	-	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	1.694	1.694	-	
-	Kinh phí SCTX, bổ sung TTB trường, lớp học trong các cơ sở GD công lập (Theo Đề án tăng cường CSVC các trường học)	4.248	4.248	-	
-	Kinh phí phòng cháy chữa cháy	233	233	-	
-	Kinh phí hỗ trợ dạy thêm giờ cho giáo viên	471	471	-	
-	Kinh phí đào tạo viên chức được cử đi học lớp Trung cấp lý luận chính trị	96	96	-	
-	Kinh phí tiền lương hợp đồng lao động	3.189	3.189	-	
-	Kinh phí thực hiện triển khai học bạ số cho các trường THCS, TH&THCS	62	62	-	
-	Quỹ tiền thưởng	6.572	6.572	-	
-	KP mua sắm trang thiết bị giáo dục thay sách giáo khoa, mua sắm tập trung	3.499	-	3.499	
II	**CHI TIẾT**	**103.283**	**161.265**	**1.238**	
1.2.1	**MN Cẩm Sơn 1**	***5.754***	***5.754***	**-**	
a	***Kinh phí tự chủ***	***5.183***	***5.183***		
b	***Kinh phí không giao tự chủ***	***571***	*571*	**-**	
-	Kinh phí hoạt động chung	179	*179*		
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với GV	-	-		
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	57	57		
-	Kinh phí SCTX, bổ sung TTB trường, lớp học trong các cơ sở GD công lập (Theo Đề án tăng cường CSVC các trường học)	86	86		
-	Kinh phí phòng cháy chữa cháy	11	11		
-	Kinh phí hỗ trợ dạy thêm giờ cho giáo viên	-	-		
-	Kinh phí đào tạo viên chức được cử đi học lớp Trung cấp lý luận chính trị	-	-		
-	Kinh phí tiền lương hợp đồng lao động	-	-		
-	Kinh phí thực hiện triển khai học bạ số cho các trường THCS, TH&THCS	-	-		
-	Quỹ tiền thưởng	240	240		
-	KP mua sắm trang thiết bị giáo dục thay sách giáo khoa, mua sắm tập trung		-	-	
1.2.2	**MN Cẩm Sơn 2**	**5.726**	**5.726**	**-**	
a	***Kinh phí tự chủ***	***5.135***	***5.135***		
b	***Kinh phí không giao tự chủ***	***591***	***591***	**-**	
-	Kinh phí hoạt động chung	179	*179*		
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với GV	54	*54*		
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	58	*58*		
-	Kinh phí SCTX, bổ sung TTB trường, lớp học trong các cơ sở GD công lập (Theo Đề án tăng cường CSVC các trường học)	48	48		
-	Kinh phí phòng cháy chữa cháy	11	11		
-	Kinh phí hỗ trợ dạy thêm giờ cho giáo viên	-	-		
-	Kinh phí đào tạo viên chức được cử đi học lớp Trung cấp lý luận chính trị	-	-		
-	Kinh phí tiền lương hợp đồng lao động	-	-		
-	Kinh phí thực hiện triển khai học bạ số cho các trường THCS, TH&THCS	-	-		
-	Quỹ tiền thưởng	242	242		
-	KP mua sắm trang thiết bị giáo dục thay sách giáo khoa, mua sắm tập trung		-	-	
1.2.3	**MN Cẩm Phú**	**11.345**	**11.345**	**-**	
a	***Kinh phí tự chủ***	***10.127***	***10.127***		
b	***Kinh phí không giao tự chủ***	***1.218***	***1.218***	**-**	
-	Kinh phí hoạt động chung	363	*363*		
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với GV	111	*111*		
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	136	*136*		
-	Kinh phí SCTX, bổ sung TTB trường, lớp học trong các cơ sở GD công lập (Theo Đề án tăng cường CSVC các trường học)	102	102		
-	Kinh phí phòng cháy chữa cháy	21	21		
-	Kinh phí hỗ trợ dạy thêm giờ cho giáo viên	-	-		
-	Kinh phí đào tạo viên chức được cử đi học lớp Trung cấp lý luận chính trị	-	-		
-	Kinh phí tiền lương hợp đồng lao động	-	-		
-	Kinh phí thực hiện triển khai học bạ số cho các trường THCS, TH&THCS	-	-		
-	Quỹ tiền thưởng	485	485		
-	KP mua sắm trang thiết bị giáo dục thay sách giáo khoa, mua sắm tập trung	-	-	-	
1.2.4	**MN Cẩm Thịnh**	**6.780**	**6.780**	**-**	
a	***Kinh phí tự chủ***	***5.932***	***5.932***		
b	***Kinh phí không giao tự chủ***	***848***	***848***	**-**	
-	Kinh phí hoạt động chung	221	*221*		
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với GV	86	*86*		
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	68	*68*		

TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó:		Ghi chú
			Chi Giáo dục - Đào tạo	KP BSCMT từ ngân sách tỉnh	
-	Kinh phí SCTX, bổ sung TTB trường, lớp học trong các cơ sở GD công lập (Theo Đề án tăng cường CSVC các trường học)	178	178		
-	Kinh phí phòng cháy chữa cháy	11	11		
-	Kinh phí hỗ trợ dạy thêm giờ cho giáo viên	-	-		
-	Kinh phí đào tạo viên chức được cử đi học lớp Trung cấp lý luận chính trị	-	-		
-	Kinh phí tiền lương hợp đồng lao động	-	-		
-	Kinh phí thực hiện triển khai học bạ số cho các trường THCS, TH&THCS	-	-		
-	Quỹ tiền thưởng	285	285		
-	KP mua sắm trang thiết bị giáo dục thay sách giáo khoa, mua sắm tập trung	-	-	-	
1.2.5	**MN Cửa Ông**	**10.875**	**10.875**	**-**	
a	***Kinh phí tự chủ***	***9.804***	***9.804***		
b	***Kinh phí không giao tự chủ***	***1.071***	***1.071***	**-**	
-	Kinh phí hoạt động chung	363	*363*		
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với GV	15	*15*		
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	133	*133*		
-	Kinh phí SCTX, bổ sung TTB trường, lớp học trong các cơ sở GD công lập (Theo Đề án tăng cường CSVC các trường học)	50	50		
-	Kinh phí phòng cháy chữa cháy	21	21		
-	Kinh phí hỗ trợ dạy thêm giờ cho giáo viên	-	-		
-	Kinh phí đào tạo viên chức được cử đi học lớp Trung cấp lý luận chính trị	26	26		
-	Kinh phí tiền lương hợp đồng lao động	-	-		
-	Kinh phí thực hiện triển khai học bạ số cho các trường THCS, TH&THCS	-	-		
-	Quỹ tiền thưởng	463	463		
-	KP mua sắm trang thiết bị giáo dục thay sách giáo khoa, mua sắm tập trung	-	-	-	
1.2.6	**TH Cẩm Sơn 1**	**10.600**	**10.289**	**310**	
a	***Kinh phí tự chủ***	***9.177***	***9.177***		
b	***Kinh phí không giao tự chủ***	***1.422***	***1.112***	***310***	
-	Kinh phí hoạt động chung	129	*129*		
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với GV	316	*316*		
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	27	*27*		
-	Kinh phí SCTX, bổ sung TTB trường, lớp học trong các cơ sở GD công lập (Theo Đề án tăng cường CSVC các trường học)	-	-		
-	Kinh phí phòng cháy chữa cháy	11	11		
-	Kinh phí hỗ trợ dạy thêm giờ cho giáo viên	-	-		
-	Kinh phí đào tạo viên chức được cử đi học lớp Trung cấp lý luận chính trị	14	14		
-	Kinh phí tiền lương hợp đồng lao động	184	184		
-	Kinh phí thực hiện triển khai học bạ số cho các trường THCS, TH&THCS	-	-		
-	Quỹ tiền thưởng	432	432		
-	KP mua sắm trang thiết bị giáo dục thay sách giáo khoa, mua sắm tập trung	310		310	
1.2.7	**TH Cẩm Sơn 2**	**11.593**	**11.446**	**147**	
a	***Kinh phí tự chủ***	***10.266***	***10.266***		
b	***Kinh phí không giao tự chủ***	***1.327***	***1.180***	***147***	
-	Kinh phí hoạt động chung	129	*129*		
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với GV	357	*357*		
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	22	*22*		
-	Kinh phí SCTX, bổ sung TTB trường, lớp học trong các cơ sở GD công lập (Theo Đề án tăng cường CSVC các trường học)	-	-		
-	Kinh phí phòng cháy chữa cháy	11	11		
-	Kinh phí hỗ trợ dạy thêm giờ cho giáo viên	-	-		
-	Kinh phí đào tạo viên chức được cử đi học lớp Trung cấp lý luận chính trị	-	-		
-	Kinh phí tiền lương hợp đồng lao động	184	184		
-	Kinh phí thực hiện triển khai học bạ số cho các trường THCS, TH&THCS	-	-		
-	Quỹ tiền thưởng	478	478		
-	KP mua sắm trang thiết bị giáo dục thay sách giáo khoa, mua sắm tập trung	147	-	147	
1.2.8	**TH Võ Thị Sáu**	**16.828**	**16.400**	**428**	
a	***Kinh phí tự chủ***	***13.226***	***13.226***		
b	***Kinh phí không giao tự chủ***	***3.602***	***3.174***	***428***	
-	Kinh phí hoạt động chung	179	*179*		
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với GV	394	*394*		
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	31	*31*		
-	Kinh phí SCTX, bổ sung TTB trường, lớp học trong các cơ sở GD công lập (Theo Đề án tăng cường CSVC các trường học)	1.720	1.720		
-	Kinh phí phòng cháy chữa cháy	21	21		
-	Kinh phí hỗ trợ dạy thêm giờ cho giáo viên	-	-		
-	Kinh phí đào tạo viên chức được cử đi học lớp Trung cấp lý luận chính trị	14	14		
-	Kinh phí tiền lương hợp đồng lao động	206	206		
-	Kinh phí thực hiện triển khai học bạ số cho các trường THCS, TH&THCS	-	-		
-	Quỹ tiền thưởng	610	610		
-	KP mua sắm trang thiết bị giáo dục thay sách giáo khoa, mua sắm tập trung	428	-	428	
1.2.9	**TH Thái Bình**	**9.121**	**9.075**	**46**	
a	***Kinh phí tự chủ***	***8.038***	***8.038***		
b	***Kinh phí không giao tự chủ***	***1.083***	***1.037***	***46***	
-	Kinh phí hoạt động chung	129	*129*		
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với GV	208	*208*		
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	15	*15*		

TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó:		Ghi chú
			Chi Giáo dục - Đào tạo	KP BSCMT từ ngân sách tỉnh	
-	Kinh phí SCTX, bổ sung TTB trường, lớp học trong các cơ sở GD công lập (Theo Đề án tăng cường CSVC các trường học)	72	72		
-	Kinh phí phòng cháy chữa cháy	11	11		
-	Kinh phí hỗ trợ dạy thêm giờ cho giáo viên	-	-		
-	Kinh phí đào tạo viên chức được cử đi học lớp Trung cấp lý luận chính trị	14	14		
-	Kinh phí tiền lương hợp đồng lao động	223	223		
-	Kinh phí thực hiện triển khai học bạ số cho các trường THCS, TH&THCS	-	-		
-	Quỹ tiền thưởng	366	366		
-	KP mua sắm trang thiết bị giáo dục thay sách giáo khoa, mua sắm tập trung	46	-	46	
1.2.10	**TH Trần Hưng Đạo**	**5.100**	**4.945**	**155**	
a	***Kinh phí tự chủ***	***4.279***	***4.279***		
b	***Kinh phí không giao tự chủ***	***820***	***665***	***155***	
-	Kinh phí hoạt động chung	129	*129*		
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với GV	27	*27*		
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	1	*1*		
-	Kinh phí SCTX, bổ sung TTB trường, lớp học trong các cơ sở GD công lập (Theo Đề án tăng cường CSVC các trường học)	87	87		
-	Kinh phí phòng cháy chữa cháy	11	11		
-	Kinh phí hỗ trợ dạy thêm giờ cho giáo viên	-	-		
-	Kinh phí đào tạo viên chức được cử đi học lớp Trung cấp lý luận chính trị	-	-		
-	Kinh phí tiền lương hợp đồng lao động	206	206		
-	Kinh phí thực hiện triển khai học bạ số cho các trường THCS, TH&THCS	-	-		
-	Quỹ tiền thưởng	205	205		
-	KP mua sắm trang thiết bị giáo dục thay sách giáo khoa, mua sắm tập trung	155	-	155	
1.2.11	**TH Kim Đồng**	**9.562**	**9.411**	**151**	
a	***Kinh phí tự chủ***	***8.304***	***8.304***		
b	***Kinh phí không giao tự chủ***	***1.258***	***1.107***	***151***	
-	Kinh phí hoạt động chung	129	*129*		
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với GV	391	*391*		
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	14	*14*		
-	Kinh phí SCTX, bổ sung TTB trường, lớp học trong các cơ sở GD công lập (Theo Đề án tăng cường CSVC các trường học)	-	-		
-	Kinh phí phòng cháy chữa cháy	11	11		
-	Kinh phí hỗ trợ dạy thêm giờ cho giáo viên	-	-		
-	Kinh phí đào tạo viên chức được cử đi học lớp Trung cấp lý luận chính trị	-	-		
-	Kinh phí tiền lương hợp đồng lao động	189	189		
-	Kinh phí thực hiện triển khai học bạ số cho các trường THCS, TH&THCS	-	-		
-	Quỹ tiền thưởng	374	374		
-	KP mua sắm trang thiết bị giáo dục thay sách giáo khoa, mua sắm tập trung	151	-	151	
1.2.12	**TH Trần Quốc Toản**	**7.359**	**7.241**	**119**	
	Kinh phí tự chủ	***6.285***	***6.285***		
	Kinh phí không giao tự chủ	***1.075***	***956***	***119***	
	Kinh phí hoạt động chung	129	*129*		
	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với GV	304	*304*		
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	16	*16*		
	Kinh phí SCTX, bổ sung TTB trường, lớp học trong các cơ sở GD công lập (Theo Đề án tăng cường CSVC các trường học)	-	-		
	Kinh phí phòng cháy chữa cháy	11	11		
	Kinh phí hỗ trợ dạy thêm giờ cho giáo viên	-	-		
	Kinh phí đào tạo viên chức được cử đi học lớp Trung cấp lý luận chính trị	14	14		
	Kinh phí tiền lương hợp đồng lao động	189	189		
	Kinh phí thực hiện triển khai học bạ số cho các trường THCS, TH&THCS	-	-		
	Quỹ tiền thưởng	293	293		
	KP mua sắm trang thiết bị giáo dục thay sách giáo khoa, mua sắm tập trung	119	-	119	
1.2.13	**THCS Cẩm Sơn**	**15.368**	**14.711**	**657**	
	Kinh phí tự chủ	***12.248***	***12.248***		
	Kinh phí không giao tự chủ	***3.120***	***2.463***	***657***	
	Kinh phí hoạt động chung	313	*313*		
	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với GV	477	*477*		
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	330	*330*		
	Kinh phí SCTX, bổ sung TTB trường, lớp học trong các cơ sở GD công lập (Theo Đề án tăng cường CSVC các trường học)	173	173		
	Kinh phí phòng cháy chữa cháy	21	21		
	Kinh phí hỗ trợ dạy thêm giờ cho giáo viên	145	145		
	Kinh phí đào tạo viên chức được cử đi học lớp Trung cấp lý luận chính trị	-	-		
	Kinh phí tiền lương hợp đồng lao động	389	389		
	Kinh phí thực hiện triển khai học bạ số cho các trường THCS, TH&THCS	19	19		
	Quỹ tiền thưởng	596	596		
	KP mua sắm trang thiết bị giáo dục thay sách giáo khoa, mua sắm tập trung	657	-	657	
1.2.14	**THCS Lý Tự Trọng**	**15.992**	**15.349**	**643**	
	Kinh phí tự chủ	***11.495***	***11.495***		
	Kinh phí không giao tự chủ	***4.497***	***3.854***	***643***	
	Kinh phí hoạt động chung	313	*313*		
	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với GV	400	*400*		
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	308	*308*		

TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó:		Ghi chú
			Chi Giáo dục - Đào tạo	KP BSCMT từ ngân sách tỉnh	
	Kinh phí SCTX, bổ sung TTB trường, lớp học trong các cơ sở GD công lập (Theo Đề án tăng cường CSVC các trường học)	1.432	1.432		
	Kinh phí phòng cháy chữa cháy	21	21		
	Kinh phí hỗ trợ dạy thêm giờ cho giáo viên	149	149		
	Kinh phí đào tạo viên chức được cử đi học lớp Trung cấp lý luận chính trị	-	-		
	Kinh phí tiền lương hợp đồng lao động	622	622		
	Kinh phí thực hiện triển khai học bạ số cho các trường THCS, TH&THCS	17	17		
	Quỹ tiền thưởng	592	592		
	KP mua sắm trang thiết bị giáo dục thay sách giáo khoa, mua sắm tập trung	643	-	643	
1.2.15	**THCS Cẩm Thịnh**	**8.582**	**8.420**	**162**	
	Kinh phí tự chủ	***6.746***	***6.746***		
	Kinh phí không giao tự chủ	***1.836***	***1.674***	***162***	
	Kinh phí hoạt động chung	311	*311*		
	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với GV	137	*137*		
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	201	*201*		
	Kinh phí SCTX, bổ sung TTB trường, lớp học trong các cơ sở GD công lập (Theo Đề án tăng cường CSVC các trường học)	137	137		
	Kinh phí phòng cháy chữa cháy	11	11		
	Kinh phí hỗ trợ dạy thêm giờ cho giáo viên	45	45		
	Kinh phí đào tạo viên chức được cử đi học lớp Trung cấp lý luận chính trị	14	14		
	Kinh phí tiền lương hợp đồng lao động	452	452		
	Kinh phí thực hiện triển khai học bạ số cho các trường THCS, TH&THCS	11	11		
	Quỹ tiền thưởng	354	354		
	KP mua sắm trang thiết bị giáo dục thay sách giáo khoa, mua sắm tập trung	162	-	162	
1.2.16	**THCS Cửa Ông**	**14.179**	**13.499**	**680**	
	Kinh phí tự chủ	***11.163***	***11.163***		
	Kinh phí không giao tự chủ	***3.016***	***2.336***	***680***	
	Kinh phí hoạt động chung	313	*313*		
	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với GV	511	*511*		
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh	278	*278*		
	Kinh phí SCTX, bổ sung TTB trường, lớp học trong các cơ sở GD công lập (Theo Đề án tăng cường CSVC các trường học)	163	163		
	Kinh phí phòng cháy chữa cháy	21	21		
	Kinh phí hỗ trợ dạy thêm giờ cho giáo viên	133	133		
	Kinh phí đào tạo viên chức được cử đi học lớp Trung cấp lý luận chính trị	-	-		
	Kinh phí tiền lương hợp đồng lao động	344	344		
	Kinh phí thực hiện triển khai học bạ số cho các trường THCS, TH&THCS	14	14		
	Quỹ tiền thưởng	558	558		
	KP mua sắm trang thiết bị giáo dục thay sách giáo khoa, mua sắm tập trung	680	-	680	